

Số: /TB-SYT

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO

Chào giá mua thanh lý tài sản của Sở Y tế thành phố Hải Phòng

Kính gửi: Quý cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân

Sở Y tế thành phố Hải Phòng tổ chức triển khai công tác bán thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ của Sở Y tế thành phố Hải Phòng

Sở Y tế thông báo tới các Quý cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân với nội dung như sau:

I. Thông tin đơn vị chào giá

1. Đơn vị yêu cầu chào giá: Sở Y tế thành phố Hải Phòng.
2. Bộ phận tiếp nhận: Phòng Kế hoạch - Tài chính.
3. Địa chỉ: Tòa nhà H, Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, khu đô thị Bắc sông Cấm, phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

II. Thông tin của tài sản thanh lý

Tài sản thanh lý là tài sản đã hết khấu hao, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng (*Danh mục tài sản thanh lý theo phụ lục gửi kèm*).

III. Hình thức và yêu cầu chào giá

1. Hình thức chào giá

- Chào giá cạnh tranh theo hình thức đấu giá mua vào Biểu danh mục tài sản thanh lý.
- Biểu chào giá mua nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện về địa chỉ tại Phòng Kế hoạch – Tài chính, Sở Y tế thành phố Hải Phòng - Tòa nhà H, Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, khu đô thị Bắc sông Cấm, phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Thời hạn tiếp nhận chào giá: Từ ngày 12/11/2025 – 18/11/2025.

2. Yêu cầu chào giá

- Ghi rõ giá chào bằng số và bằng chữ.

- Bên trúng chào giá chịu trách nhiệm về vận chuyển, tháo dỡ, chi phí liên quan (nếu có).

Sở Y tế thành phố Hải Phòng thông báo đến Quý cơ quan, công ty, tổ chức và cá nhân quan tâm, phối hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công TTĐT Sở;
- GD, các PGD Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nhữ Hữu Nhuận

PHỤ LỤC
DANH MỤC TÀI SẢN THANH LÝ CỦA SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Gửi kèm theo Thông báo số /TB-SYT ngày / /2025 của Sở Y tế TP Hải Phòng)

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
1	Bồn Inox 5000N	Cái	1	10.000.000	10.000.000			Cũ, ngả màu, các đầu kết nối rỉ gỉ, gioăng kín nước lão hóa	
2	Áo ghế	Cái	91	180.000	16.380.000			Bạc ố màu, ngâm nước, ẩm mốc, rách, không còn giá trị sử dụng	
3	Ấu com nhựa	Cái	4	85.000	340.000			Trầy xước, bạc màu, nứt vỡ, không còn giá trị sử dụng	
4	Ấu com nhựa nhỏ	Cái	42	55.000	2.310.000				
5	Ấu com nhựa to	Cái	20	85.000	1.700.000				
6	Ấu đá inox	Cái	1	85.000	85.000			Xây xước, ngả màu	
7	Bàn gỗ để loa đài	Cái	1	144.000	144.000			Xuống màu, chân bàn lung lay, không chắc chắn, mặt bàn bong tróc, trầy xước.	
8	Bàn gỗ để ti vi	Cái	1	144.000	144.000				
9	Bàn gỗ hội trường	Cái	2	900.000	1.800.000				
10	Bàn gỗ hội trường	Cái	2	639.526	1.279.052			Xuống màu, chân bàn rung rới, ngâm nước, không còn giá trị sử dụng	
11	Bàn hội trường	Cái	4	900.000	3.600.000				
12	Bàn hội trường	Cái	4	639.622	2.558.488				
13	Bàn làm việc mặt kính	Cái	1	2.250.000	2.250.000			Mặt bàn ố mốc, bong tróc, kính vỡ, không còn giá trị sử dụng	
14	Bát ăn cơm	Cái	250	12.000	3.000.000			Trầy xước, nứt mẻ, không còn	

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
15	Bát khai vị	Cái	20	8.000	160.000			giá trị sử dụng	
16	Bát tô	Cái	47	35.000	1.645.000				
17	Biển chỉ dẫn A4	Cái	1	2.420.000	2.420.000				
18	Biển chỉ dẫn inox mũi tên	Cái	1	2.350.000	2.350.000			Han gỉ, trầy xước, vênh mặt.	
19	Bình thủy tinh	Cái	92	60.000	5.520.000			Trầy xước, một số nứt vỡ	
20	Bộ bàn ghế (1 bàn + 2 ghế)	Bộ	1	2.450.000	2.450.000			Màu gỗ xỉn, lớp sơn PU một số bong tróc	
21	Bộ bàn ghế gỗ (01 bàn + 02 ghế)	Bộ	16	4.000.000	64.000.000				
22	Bộ bàn ghế	Bộ	9	4.500.000	40.500.000				
23	Bộ bàn ghế	Bộ	1	4.754.785	4.754.785				
24	Bộ bàn ghế gỗ (01 bàn + 02 ghế)	Bộ	1	4.800.000	4.800.000				
25	Bộ bàn ghế gỗ (01 bàn + 02 ghế)	Bộ	20	4.950.000	99.000.000			Màu gỗ xỉn, lớp sơn PU bong tróc, ngâm nước, chân rụng rời, không còn giá trị sử dụng	
26	Bộ bàn ghế gỗ (1 bàn + 2 ghế)	Bộ	1	5.280.000	5.280.000				
27	Bộ bàn ghế gang (1 bàn + 06 ghế)	Bộ	1	9.500.000	9.500.000			Lớp sơn PU bong tróc, chân ghế thấm nước. 01 ghế đã gãy, hỏng	
28	Cây hoa giấy	Cây	1	600.000	600.000			Sống xanh tốt	
29	Cây lau nhà inox	Cái	2	214.500	429.000			Ngả màu, mối hàn han gỉ	
30	Cây lau nhà inox	Cái	9	150.000	1.350.000				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
31	Chậu cây Sanh	Chậu	2	6.500.000	13.000.000			Sống xanh tốt	
32	Chăn 2m x 2,2m	Cái	3	1.080.000	3.240.000			Cũ, sòn màu, ẩm mốc, không còn giá trị sử dụng	
33	Chăn 1,5m x 2m	Cái	30	1.200.000	36.000.000			Cũ, sòn màu	
		Cái	120	1.200.000	144.000.000			Cũ, sòn màu, ẩm mốc, không còn giá trị sử dụng	
34	Cốc sứ	Cái	20	11.000	220.000			Ngả màu, một số nứt mẻ	
35	Cốc thủy tinh	Cái	120	14.682	1.761.840				
36	Cốc đánh răng	Cái	62	15.000	930.000				
37	Cốc Quai	Cái	7	15.000	105.000				
38	Cốc thủy tinh	Cái	124	15.000	1.860.000				
39	Đệm ghế + vỏ bọc	Cái	160	450.000	72.000.000			Sòn cũ, một số ngả ố màu, rách, giảm độ đàn hồi	
40	Đệm 1,2m	Cái	43	607.500	26.122.500			Áo bọc đệm ngả màu, sòn, cũ, độ đàn hồi giảm	
41	Đệm 1,2m	Cái	12	2.246.400	26.956.800				
42	Đệm 1,2m	Cái	16	2.475.000	39.600.000				
43	Đệm 1,5m	Cái	12	2.850.000	34.200.000				
44	Đệm bông nén 1,2m	Cái	4	3.069.820	12.279.280				
45	Đệm 1,5m (109N5)	Cái	1	3.740.720	3.740.720				
46	Đệm 1,5m	Cái	22	3.810.000	83.820.000				
47	Đệm 1,2m	Cái	4	3.954.960	15.819.840				
48	Đệm 1,5m	Cái	11	4.418.182	48.600.002				
49	Đệm 1,5m	Cái	10	4.472.273	44.722.730				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
50	Đệm 1,5m	Cái	28	4.740.000	132.720.000				
51	Đệm 1,5m	Cái	10	4.772.727	47.727.270				
52	Đệm 1,5m	Cái	6	4.790.909	28.745.454				
53	Đệm 1,2m	Cái	46	5.000.000	230.000.000				
		Cái	15	5.000.000	75.000.000			Áo bọc đệm ngả màu, sờn, cũ, rách, ngấm nước, hỏng, không còn giá trị sử dụng	
54	Dép	Đôi	154	12.000	1.848.000			Cũ, rách quai, không còn giá trị sử dụng	
55	Dép	Đôi	111	15.000	1.665.000				
56	Dép	Cái	200	20.000	4.000.000				
57	Đĩa bầu dục	Cái	421	25.000	10.525.000			Cũ, trầy xước, không còn giá trị sử dụng	
58	Đĩa gia vị	Cái	68	6.500	442.000				
59	Đĩa kê cốc thủy tinh	Cái	8	5.000	40.000				
60	Điện thoại bàn	Cái	2	730.909	1.461.818			Cũ, hỏng, không lên nguồn, cổng kết nối o-xy hóa	
61	Điều hòa Panasonic C12 CS12000	Cái	9	9.500.000	85.500.000			Đã qua sử dụng, cũ, hỏng, không lên nguồn, bầu lọc bám bụi, cục nóng bụi dày, hoạt động hiệu quả thấp	
62	Đồng hồ	Cái	5	277.273	1.386.365			Cũ, hỏng, không còn giá trị sử dụng	
63	Đũa	Đôi	15	10.000	150.000			Gãy, cũ, ẩm mốc, lão hóa, không còn giá trị sử dụng	
64	Đũa các loại	Đôi	39	10.000	390.000				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
65	Ga trắng hội trường	Cái	30	120.000	3.600.000			Sòn cũ, ngả ố màu	
66	Gạt tàn inox	Cái	1	3.300.000	3.300.000			Trầy xước, bám bụi, ố màu	
67	Gạt tàn inox	Cái	4	336.000	1.344.000				
68	Gạt tàn inox	Cái	1	294.000	294.000				
69	Ghế da trắng	Cái	3	500.000	1.500.000			Ngả màu, mốc bẩn	
70	Ghế đá tự nhiên	Cái	6	2.100.000	12.600.000			Xước nhẹ, bám bụi	
71	Ghế nhựa nâu	Cái	28	182.000	5.096.000			Một số chân bị gãy, lão hóa, giòn, không còn giá trị sử dụng	
72	Ghế gỗ	Cái	22	193.088	4.247.936			Mộng kết nối lỏng, dảo không đủ chắc chắn, xuống cấp	
		Cái	70	193.088	13.516.160			Gãy chân, không còn giá trị sử dụng	
73	Ghế gỗ	Cái	21	605.000	12.705.000			Mộng kết nối lỏng, dảo không đủ chắc chắn, xuống cấp	
74	Ghế gỗ	Cái	2	800.000	1.600.000				
75	Giá để đồ	Cái	2	2.598.750	5.197.500			Giá kê đủ chắc chắn, một số điểm hàn nối han gỉ	
76	Giá để hàng inox	Cái	4	2.299.000	9.196.000			Xỉn màu, xước bề mặt, cứng vững.	
77	Giá dép (103)	Cái	1	280.000	280.000			Chân giá lỏng, xô lệch, không cứng vững, xuống cấp	
78	Giá dép (201,301)	Cái	2	200.000	400.000				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
79	Giá đựng tài liệu	Cái	1	130.000	130.000				
80	Giá inox để đồ	Cái	1	3.267.000	3.267.000			Đã qua sử dụng, xỉn màu, quai kết bẩn	
81	Giá inox vo gạo bé	Cái	1	120.000	120.000				
82	Giá inox vo gạo to	Cái	1	200.000	200.000				
83	Giường 1,2m	Cái	63	671.850	42.326.550			Đã qua sử dụng, nước sơn phủ trầy xước, xuống cấp	
		cái	30	671.850	20.155.500			Đã qua sử dụng, nước sơn phủ trầy xước, xuống cấp, ngấm nước, chân rụng rời, không còn giá trị sử dụng	
84	Giường 1,2m	Cái	1	1.500.000	1.500.000			Đã qua sử dụng, nước sơn phủ trầy xước, xuống cấp	
85	Giường gỗ 1,5m (109N5)	Cái	1	3.500.000	3.500.000				
86	Giường gỗ 1,5m	Cái	7	4.500.000	31.500.000				
87	Giường gỗ 1,5m	Cái	6	4.545.455	27.272.730				
88	Giường gỗ 1,5m	Cái	17	4.750.000	80.750.000				
89	Giường gỗ 1,5m	Cái	12	4.772.727	57.272.724				
90	Giường gỗ 1,5m	Cái	14	4.857.143	68.000.002				
91	Giường gỗ 1,2m	Cái	22	6.818.181	149.999.982				
92	Giường gỗ 1,5m	Cái	24	6.909.090	165.818.160				
93	Giường gỗ 1,5m	Cái	12	7.150.000	85.800.000				
94	Giường gỗ 1,5m	Cái	22	7.600.000	167.200.000				
95	Giường gỗ 1,5m	Cái	4	8.500.000	34.000.000				
96	Giường gỗ 1,5m	Cái	4	8.727.273	34.909.092				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
97	Gối trang trí	Cái	412	280.000	115.360.000			Áo bọc ngả màu, sờn cũ, gối bị xẹp, xuống form, giảm độ đàn hồi, không còn giá trị sử dụng	
98	Gối trang trí	Cái	34	302.400	10.281.600				
99	Hoa lụa + phụ kiện	Sét	2	1.028.938	2.057.876			Hoa bám bản, một số mất form tạo hình, không còn giá trị sử dụng	
100	Hộp giấy ăn	Cái	4	58.000	232.000			Trầy xước, cũ, lão hóa, không còn giá trị sử dụng	
101	Khăn tắm vàng	Cái	200	87.963	17.592.600			Khăn tắm sờn cũ, bông sợi cứng, rách	
102	Khăn tắm	Cái	404	122.000	49.288.000				
103	Khăn tắm	Cái	650	134.259	87.268.350				
104	Khăn tắm	Cái	600	155.000	93.000.000				
105	Khăn trải bàn trắng	Cái	20	85.000	1.700.000			Ố, sờn cũ, ngả màu, ẩm mốc, không còn giá trị sử dụng	
106	Khay inox	Cái	7	150.000	1.050.000			Xỉn màu, xước bề mặt, mép cong vênh	
107	Khay inox đựng cốc	Cái	1	385.000	385.000				
108	Khay inox đựng gia vị	Cái	1	385.000	385.000				
109	Loa vi tính	Cái	1	200.000	200.000			Cũ, hỏng, vỏ bám bụi, không còn giá trị sử dụng	
110	Lọc cua	Cái	1	20.000	20.000			Xỉn, ngả màu, quai kết bản	

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
111	Lồng bàn inox	Cái	2	200.000	400.000			Ố, sòn cũ, ngả màu	
112	Lót đệm 1,2m	Cái	8	200.000	1.600.000				
113	Lót đệm 1,5m	Cái	50	220.000	11.000.000				
114	Lược	Cái	217	3.500	759.500			Két bẩn, răng lược xô lệch, không còn giá trị sử dụng	
115	Mắc áo	Cái	890	3.200	2.848.000			Cũ, trầy xước, giòn, không còn giá trị sử dụng	
116	Mắc áo	Cái	70	4.500	315.000				
117	Mắc áo	Cái	200	5.000	1.000.000				
118	Mắc áo	Cái	420	5.150	2.163.000				
119	Mắc áo	Cái	20	7.000	140.000				
120	Máy tính Casio	Cái	1	400.000	400.000			Cũ, hỏng, ố mực, không còn giá trị sử dụng	
121	Muôi canh	Cái	74	15.000	1.110.000			Xỉn, ngả màu, lão hóa, không còn giá trị sử dụng	
122	Muôi canh to	Cái	1	100.000	100.000				
123	Muôi com	Cái	46	10.000	460.000				
124	Muôi lẩu	Cái	1	21.000	21.000				
125	Nồi hấp 3 tầng nhôm	Cái	1	1.850.000	1.850.000			Trầy xước, ô-xy hóa	
126	Quyển nội quy	Cái	46	25.000	1.150.000			Cũ, rách bìa bọc, không còn giá trị sử dụng	
127	Ri đô	Bộ	2	1.262.250	2.524.500			Cũ, bám bẩn, phai màu	
128	Ri đô	Bộ	1	1.310.000	1.310.000				
129	Ri đô (106, 110, 301, 306, 310, 114, 201, 206, 210)	Bộ	6	1.445.000	8.670.000				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
130	Ri đô	Bộ	1	1.496.000	1.496.000				
131	Ri đô (212)	Bộ	1	2.040.000	2.040.000				
132	Ri đô	Bộ	39	2.190.000	85.410.000				
133	Ri đô (T2 + T3)	Cái	30	2.200.000	66.000.000			Cũ, bám bẩn, phai màu	
134	Ri đô (Lễ tân)	Cái	4	2.252.500	9.010.000				
135	Ri đô	Bộ	1	2.290.750	2.290.750				
136	Ri đô	Bộ	2	2.431.000	4.862.000				
137	Ri đô	Bộ	3	2.524.500	7.573.500				
138	Ri đô	Bộ	2	2.571.250	5.142.500				
139	Ri đô (Lễ tân)	Cái	1	2.635.000	2.635.000				
140	Ri đô	Bộ	1	2.664.750	2.664.750				
141	Ri đô (111, 206)	Bộ	1	2.720.000	2.720.000			Cũ, bám bẩn, phai màu, ố mốc, rách, thanh treo rèm gãy, không còn giá trị sử dụng	
142	Ri đô	Bộ	20	2.805.000	56.100.000				
143	Ri đô	Bộ	3	3.132.500	9.397.500			Ố màu, lão hóa, hỏng, không còn giá trị sử dụng	
144	Rỗ nhựa	Cái	20	105.000	2.100.000				
145	Rỗ mây đựng đồ	Cái	74	18.000	1.332.000				
146	Rỗ mây đựng đồ	Cái	128	21.000	2.688.000				
147	Rỗ o xế to	Cái	3	75.000	225.000				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Chào mua		Tình trạng	Ghi chú
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền		
148	Ruột gối	Cái	175	100.000	17.500.000			Xẹp, xuống form, giảm độ đàn hồi, không còn giá trị sử dụng	
149	Ruột gối	Cái	172	110.000	18.920.000				
150	Ruột gối	Cái	40	120.000	4.800.000				
151	Ruột gối	Cái	71	165.000	11.715.000				
152	Sân inox	Cái	2	45.000	90.000			Xỉn màu, tay cầm nứt vỡ, không còn giá trị sử dụng	
153	Thìa phở inox	Cái	88	6.000	528.000				
154	Thùng rác bé	Cái	28	35.000	980.000			Ngả màu, ố bẩn, gãy, vỡ, không còn giá trị sử dụng	
155	Thùng rác bé	Cái	30	40.000	1.200.000				
156	Thùng rác bé	Cái	1	41.000	41.000				
157	Thùng đựng rác nhựa bé	Cái	104	45.000	4.680.000				
158	Thùng đựng rác nhựa to	Cái	46	107.000	4.922.000				
159	Thùng rác to	Cái	79	150.000	11.850.000				
160	Thùng rác to	Cái	32	155.000	4.960.000				
161	Thùng rác to	Cái	56	165.000	9.240.000				
162	Tivi Samsung+ khiên	Cái	2	4.980.000	9.960.000			Cũ, hỏng, không lên nguồn, một số không còn điều khiển	
163	Ti vi Samsung 32inch	Cái	25	8.350.000	208.750.000				
164	Tranh phong cảnh	Cái	2	1.100.000	2.200.000			Mặt tranh mốc bẩn, khung tranh lỏng mỗi ghép	
165	Tranh phong cảnh	Cái	1	850.000	850.000				
166	Tranh phong cảnh	Cái	2	550.000	1.100.000				
167	Tranh phong cảnh	Cái	1	350.000	350.000				

